CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
DN: email=nguyenbinh@trangcorporation.vn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG, o=MST:0303366525, ou=Lô A1-4b Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2018.04.20 17:00:18 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

Trangcorporation.vn

MỤC LỤC

PHẦN 1
THÔNG TIN TỔNG QUAN
1. Thông tin khái quát
2. Qúa trình thành lập và phát triển
3. Tầm nhìn và sứ mệnh
4. Nguồn lực công ty
5. Lịch sư hoạt động
6. Cơ cấu tổ chức

PHẦN 2
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017
1. Hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình nhân sự
3. Tình hình đầu tư
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông
6. Hoạt đồng công đoàn, xã hội

PHẦN 3
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT
1. Báo cáo HĐQT và Ban GĐ
2. Báo cáo BKS

PHẦN 4
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2018

PHẦN 5
QUẢN TRỊ CÔNG TY
1. Hội đồng quản trị
2. Ban giám đốc
3. Ban kiểm soát

PHẦN 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

PHẦN I: THÔNG TIN TỔNG QUAN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Trang
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525
- Vốn điều lệ: 168.299.940.000 đồng
- Địa chỉ: Lô A14b Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM, Việt Nam.
- Số điện thoại: (08) 37.800.900
- Fax: (08) 37.800.735
- Website: Trangcorporation.vn
- Mã cổ phiếu: TFC
- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán, sản xuất, chế biến nông lâm thủy hải sản và thực phẩm.

2. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Thông tin thành lập

Công ty cổ phần Trang (TrangCorp) là thành viên của TrangGroup - một tập đoàn đa quốc gia với tiêu chí cung cấp những dịch vụ và mặt hàng về thủy hải sản chế biến chất lượng cao cho thị trường thế giới.

TrangCorp được thành lập vào tháng 07/2004 bởi ông Hồ Văn Trung (hay còn gọi là Trang Hồ) cùng với những cổ đông sáng lập là người thân và bạn bè của ông, đã xây dựng nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh để sản xuất những sản phẩm là thực phẩm đông lạnh từ thủy sản phục vụ thị trường xuất khẩu tại châu Âu, châu Mỹ, châu Úc.

Là người sáng lập TrangCorp, với tiêu chí cung cấp những sản phẩm thực phẩm đông lạnh chất lượng cao cho thị trường thế giới,ông Trang Hồ là người đi tiên phong và đã gặt hái thành công trong sự nghiệp của mình. Xuất phát từ kinh nghiệm của một người quản lý nhà hàng ở Úc,Trang Hồ nhận ra cơ hội thị trường cho các sản phẩm này. Trước khi xây dựng Trangs tại Việt Nam, ông Trang Hồ đã từng là Tổng Giám Đốc của Trang's Food tại Úc từ năm 1985. Do có kiến thức trong lĩnh vực cơ khí nên ông đã hỗ trợ TrangCorp rất nhiều trong việc xây dựng nhà máy nên đã tiết kiệm được thời gian và chi phí rất nhiều cho TrangCorp. Khởi đầu với những khách hàng là các cửa hàng và các nhà hàng nhỏ trên phố, TrangCorp đã dần xây dựng được tên tuổi của mình, trở thành một nhà cung cấp uy tín cho các nhà phân phối thức ăn lớn và các hệ thống siêu thị lớn ở Châu Âu, Châu Úc, Châu Mỹ…

Quá trình phát triển

Kể từ khi thành lập với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Trang đã không ngừng phát triển và trải qua 5 lần tăng vốn điều lệ để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư.

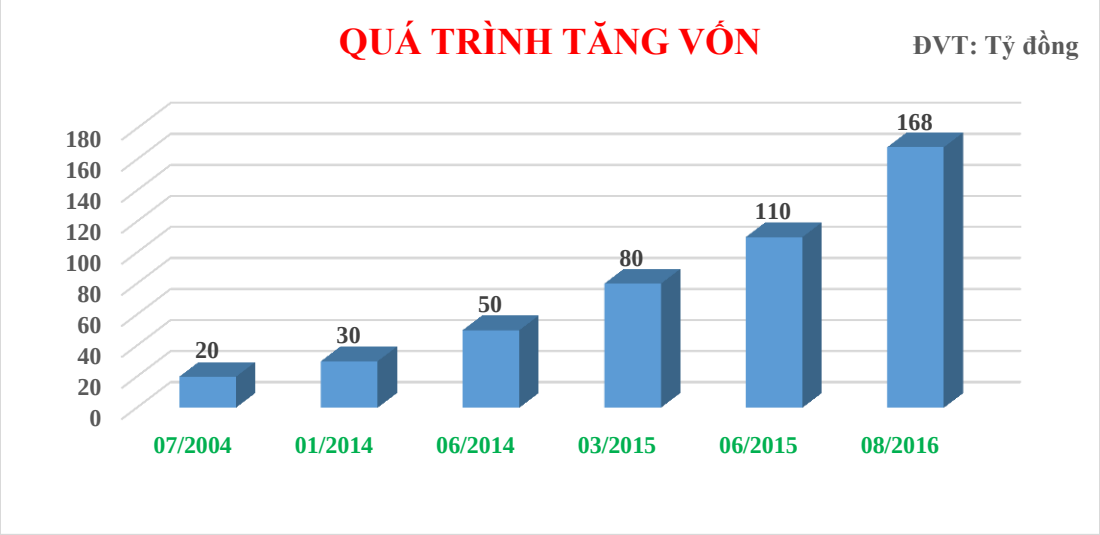

- 31/01/2014: Tăng vốn từ 20 tỷ lên 30 tỷ đồng. Hình thức tăng vốn: chia cổ tức bằng cổ phần cho cổ đông hiện hữu (Tỷ lệ 2:1)
- 29/06/2014: Tăng vốn từ 30 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng. Hình thức tăng vốn: chia cổ tức bằng cổ phần cho cổ đông hiện hữu. (Tỷ lệ 3:2)
- 10/03/2015: Tăng vốn 50 tỷ đồng lên 80 tỷ đồng. Hình thức tăng vốn: chia cổ tức bằng cổ phần cho cổ đông hiện hữu. (Tỷ lệ 5:3)
- 26/06/2015: Tăng vốn 80 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng. Hình thức tăng vốn: Phát hành bán cho cổ đông hiện hữu. (Tỷ lệ 8:3). Giá phát hành 27.000 đồng/cổ phần.
- 12/08/2016: Tăng vốn từ 110 tỷ lên 168,3 tỷ đồng. Hình thức tăng vốn: chia cổ tức bằng cổ phần từ lợi nhuận năm trước và từ thặng dư vốn.

Ngày 13/11/2015: Đánh dấu bước phát triển mới của Công ty Cổ phần Trang khi cổ phiếu của công ty được chấp thuận niêm yết trên HNX với mã chứng khoán là TFC.

Ngày 03/12/2015: Ngày giao dịch đầu tiên của TFC trên HNX với giá mở điểm là 35.000 đồng/ cổ phiếu. Việc chính thức trở thành Công ty đại chúng là 1 bước ngoặc đáng kể trong quá trình phát triển của Trang đã mang đến nhiều lợi thế cạnh tranh nhưng bên cạnh đó cũng có một số áp lực để Công ty tiếp tục phát triển bền vững.

Hệ thống kiểm soát chất lượng

Với chiến lược bảo đảm chất lượng sản phẩm ở mức cao, TrangCorp đã dày công theo đuổi quá trình cải tiến quy trình sản xuất cũng như quản lý chất lượng và đạt được một loạt các chứng nhận của các tổ chức uy tín trong nước cũng như quốc tế. Đây là thế mạnh lớn của TrangCorp mà đa số các doanh nghiệp trong ngành chưa có được. Các chứng nhận tiêu biểu có thể kể đến như:(1) HACCP – chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thủy sản(2) BRC – tiêu chuẩn toàn cầu cho an toàn thực phẩm; áp dụng toàn cầu và được phép xuất khẩu vào thị trường Anh và một số tập đoàn bán lẻ lớn tại Hoa Kỳ; (3) IFS – tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế; áp dụng quốc tế và cần phải có đối với khách hàng nhập khẩu nước ngoài (chủ yếu là châu Âu), (4)BAP: tiêu chuẩn đáp ứng được yêu cầu của thế giới về nhà máy chế biến có áp dụng nuôi trồng thủy sản tốt.

Bên cạnh đó, Công ty luôn đặt lên hàng đầu và tuân thủ theo các quy chuẩn này trước và sau khi đạt được chứng nhận, nhằm đáp ứng việc tái đánh giá các chứng nhận. Các chứng nhận mà Trang Corporation đã đạt được vừa là tấm giấy thông hành giúp các sản phẩm của Công ty đến tay khách hàng, vừa là thước đo nghiêm ngặt nhất đo lường hệ thống quản lý chất lượng của Công ty.

Chứng nhận đạt được

3. TẦM NHÌN VÀ SỨ MỆNH

Để thực thi những chiến lược phát triển của công ty, HĐQT đã xây dựng tầm nhìn và sứ mệnh để HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc phấn đấu, cụ thể như sau:

- ✓ Tạo ra những sản phẩm riêng biệt, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.
- ✓ Luôn tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng mức cao nhất.
- ✓ Trở thành một nhà sản xuất, đối tác tin cậy trong ngành chế biến thực phẩm chất lượng cao.
- ✓ Phát triển đi cùng trách nhiệm với cộng đồng, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.
- ✓ Đến 2022 đạt doanh thu 100 triệu USD. Lọt vào top 05 công ty chế biến thực phẩm chuyên sâu có doanh thu cao nhất Việt Nam.
- ✓ Đảm bảo mức chia lợi tức cho cổ đông ở mức cao nhất so với với các công ty cùng lĩnh vực sản xuất.

4. NGUỒN LỰC CÔNG TY

Trình độ công nghệ tiên tiến

Hiện nay, trên diện tích hơn 7.000 m2, Công ty hiện đang vận hành 10 dây chuyền sản xuất và hệ thống kho có năng suất hiện tại khoảng 12 tấn thành phẩm/ngày đối với tất cả các mặt hàng giá trị gia tăng. Các máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất hiện nay của Công ty hầu như nhập từ nước ngoài (Châu Âu, Nhật bản) sau đó bộ phận kỹ thuật của Công ty tự cải tiến nhằm phù hợp với quy trình sản xuất hơn và nâng cao hiệu suất của các máy móc. Ngoài ra, với đội ngũ hơn 500 nhân viên được đào tạo bài bản và chuyên nghiệp, công ty luôn đảm bảo việc sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao và đạt tiêu chuẩn quốc tế được các bạn hàng chấp nhận.

Với mục tiêu nhắm đến thị trường xuất khẩu nên ngay từ khi thành lập, TrangCorp đã đầu tư hệ thống trang thiết bị và máy móc hiện đại nhất cho các nhà máy chế biến. Các nhà máy chế biến đã và đang xây dựng là nhà máy kiểu mẫu về quy trình và đầu tư thiết bị công nghệ mới sẽ tiết kiệm chi phí tiêu hao năng lượng, đảm bảo chất lượng tốt nhất và thời gian ngắn nhất cho việc sản xuất ra thành phẩm

Nguồn nguyên liệu

Nguồn cung uy tín, đa dạng khắp nơi.

Bên cạnh nguồn nguyên liệu bên ngoài Công ty còn hợp tác trang trại để đảm bảo nguồn nguyên liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm.

Đội ngũ nhân viên.

Đội ngũ nhân viên của chúng tôi là những người trẻ trung, nhiệt huyết; giỏi về chuyên môn, tận tình với công việc, luôn đoàn kết gắn bó tạo ra sức mạnh làm nền tảng cho sự phát triển vững của Trang Corporation

Chính sách nhân sự của Trang Corporation:

- Đặt con người người là yếu tố cốt lõi cho mọi sự phát triển, vì vậy Trang Corporation rất coi trọng nhân tài và thu hút nhân tài là chiến lược lâu dài của công ty.
- Gắn bó, đoàn kết, tạo sức mạnh tổng hợp là phương châm phát triển nhân sự của công ty.
- Chú trọng đào tạo chuyên môn và kỹ năng cho nhân viên định kỳ để gia tăng hiệu quả lao động của nhân sự.
- Tạo môi trường tốt nhất để các cá nhân phát huy được hết khả năng của mình .

Thị trường

TRANG CORPORATION
(Trang Corporation)
Lot A 14b Hiep Phuoc Industrial Park,
Long Thoi Commune, Nha Be District, HCMC.
Tel: +84 8 3780 0900
Fax: +84 8 3780 0735
Website: www.trangcorporation.vn
Email: info@trangcorporation.vn

TRANGS AUSTRALIA
(Trang's Food Pty Ltd)
Unit 1B/ 9 Mavis Street Revesby,
NSW 2212.
Tel: +61 02 7903 0663
Fax: +61 02 8583 3177
Website: www.trangsgroup.com
Email: info.au@trangsgroup.com

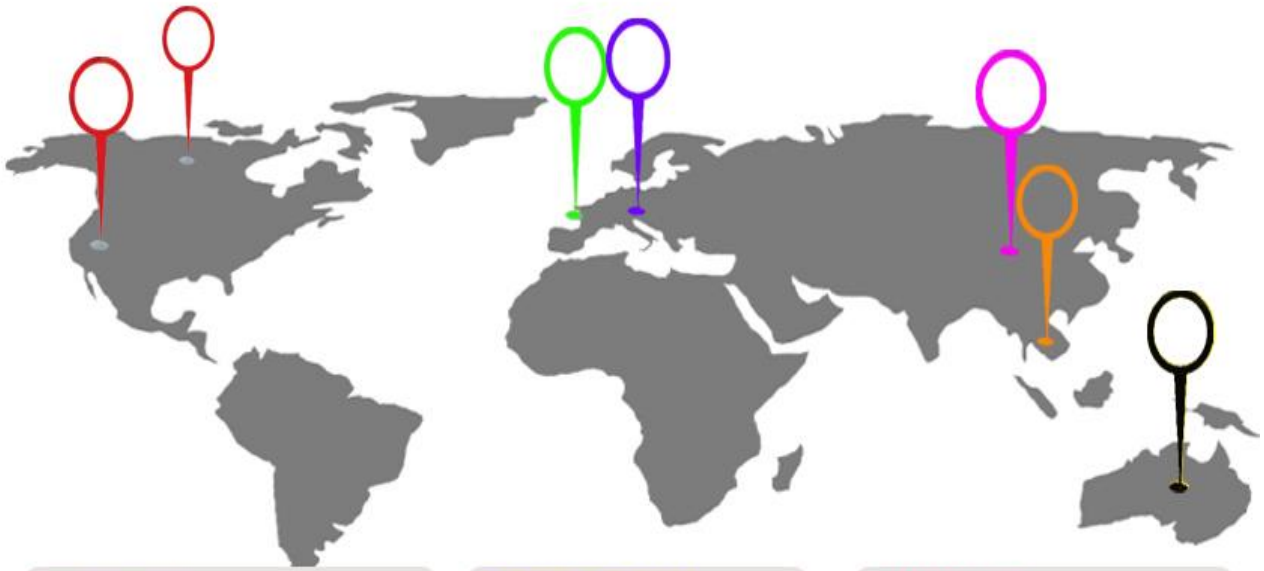

TRANGS UK
(Trangs UK Limited)
Suite 215- Crown House, North Circular Road
NW10 7PN London, United Kingdom.
Tel: +44 20 8965 3176
Fax: +44 20 8043 0473
Website: www.trangsgroup.com
Email: info.uk@trangsgroup.com

TRANGS EUROPE
(Trangs Group EUROPE B.V)
Van der Takstraat 8, 3071 LL,
Rotterdam, Netherlands.
Tel: +00 44 7950946697
Website: www.trangsgroup.com
Email: info.uk@trangsgroup.com

TRANGS USA
(Trangs Group USA Incorporated)
7108 Katella Avenue, No, 404,
Stantom, CA, 90680.
Tel: +1 800 248 1871
Fax: +1 800 256 1801
Website: www.trangsgroup.com
Email: info.usa@trangsgroup.com

Khách hàng

Woolworths
the fresh food people

LIDL

Walmart
Save money. Live better.

Iceland

coles

ALDI

COSTCO
WHOLESALE

Waitrose

FAYMAN
INTERNATIONAL

TOYOTA TSUSHO

brakes

Sainsbury's

ASDA

Sản phẩm đa dạng

POPCORN TEMPURA

FILO PRAWN

BÁNH CUỐN – CAKE

SHRIMP AND TARO SPRING ROLL

BATTER FISH

PRAWN GYOZA

5. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

Giai đoạn 1 : Những năm đầu thành lập (Từ 2004 – 2011)

Trong 4 năm đầu từ năm 2004 đến năm 2007, do mới thành lập Công ty còn nhiều khó khăn, doanh thu chưa đủ bù đắp với sự gia tăng của chi phí hoạt động và đầu tư nên lợi nhuận âm .

Từ năm 2008 TrangCorp đã bắt đầu đạt lợi nhuận dương và duy trì ở các năm tiếp theo. Nổi bật trong giai đoạn này là trong năm 2009 lợi nhuân sau thuế đạt trên 7 tỷ đồng và đặc biệt là năm 2011 lợi nhuận sau thuế đạt trên 18 tỷ đồng.

TỔNG TÀI SẢN

ĐVT: Triệu đồng

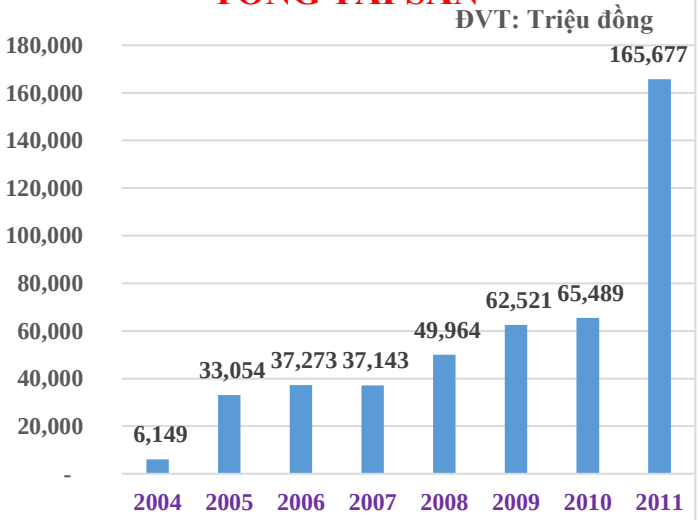

DOANH THU

ĐVT: Triệu đồng

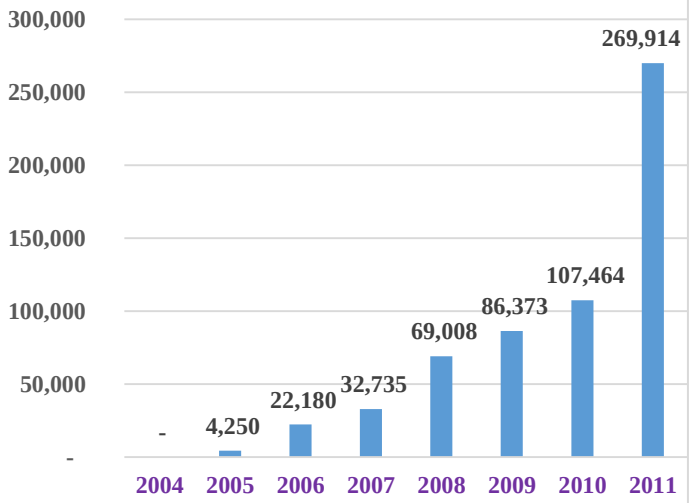

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

ĐVT: Triệu đồng

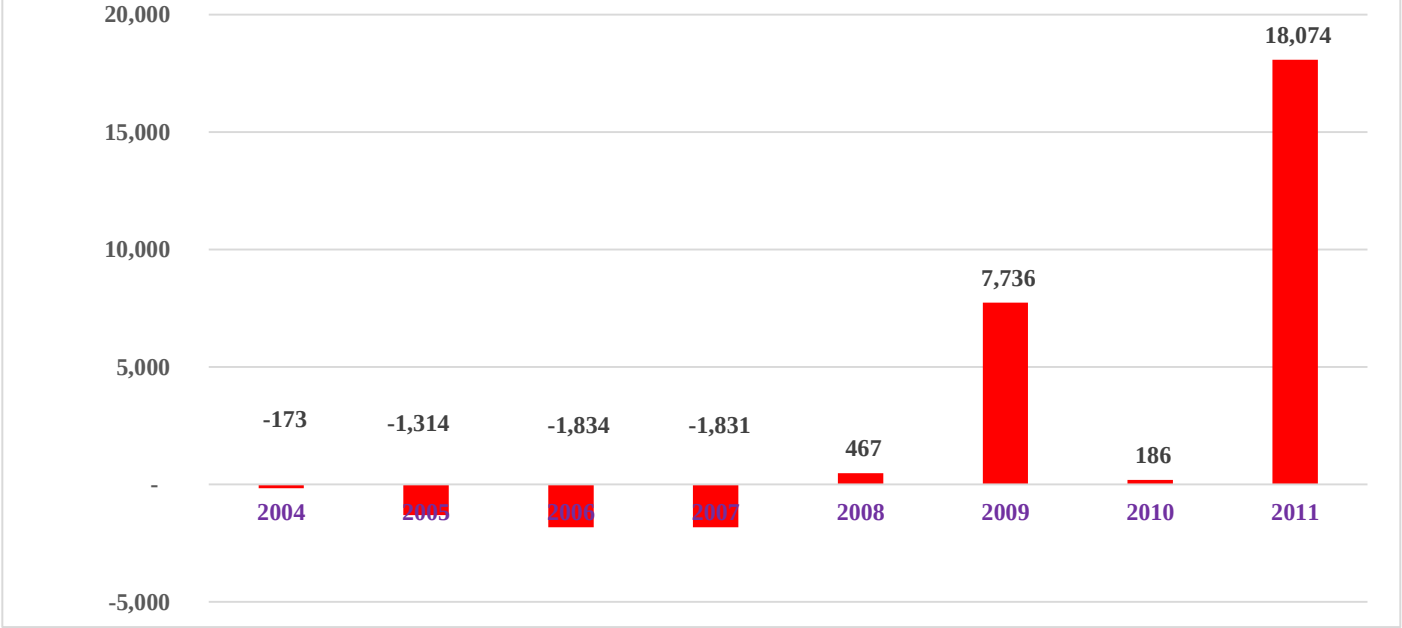

Giai đoạn 2 : Giai đoạn tăng trưởng (Từ 2012 – nay)

Từ năm 2012, TrangCorp đã phát triển bền vững, đạt lợi nhuận dương và tăng trưởng qua các năm. Chỉ trong vòng 4 năm từ 2012 đến 2015 Công ty đã tăng doanh thu gấp 2,5 lần và lợi nhuận tăng gấp gần 10 lần so với năm 2012.

Trong năm 2016 do nền kinh tế nói chung gặp nhiều khó khăn nên doanh thu của Công ty có giảm so với các năm trước tuy nhiên vẫn đạt lợi nhuận dương. Đến năm 2017 Công ty đã tăng trưởng trở lại với Doanh thu tăng trưởng 25% và lợi nhuận tăng trưởng 140% so với năm 2016.

TỔNG TÀI SẢN

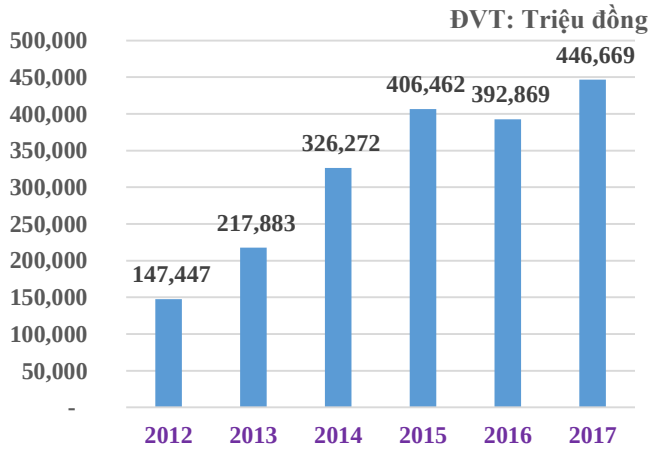

DOANH THU THUẦN

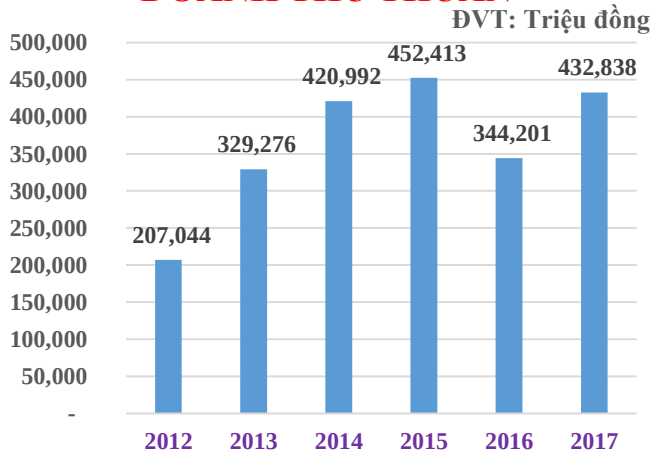

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

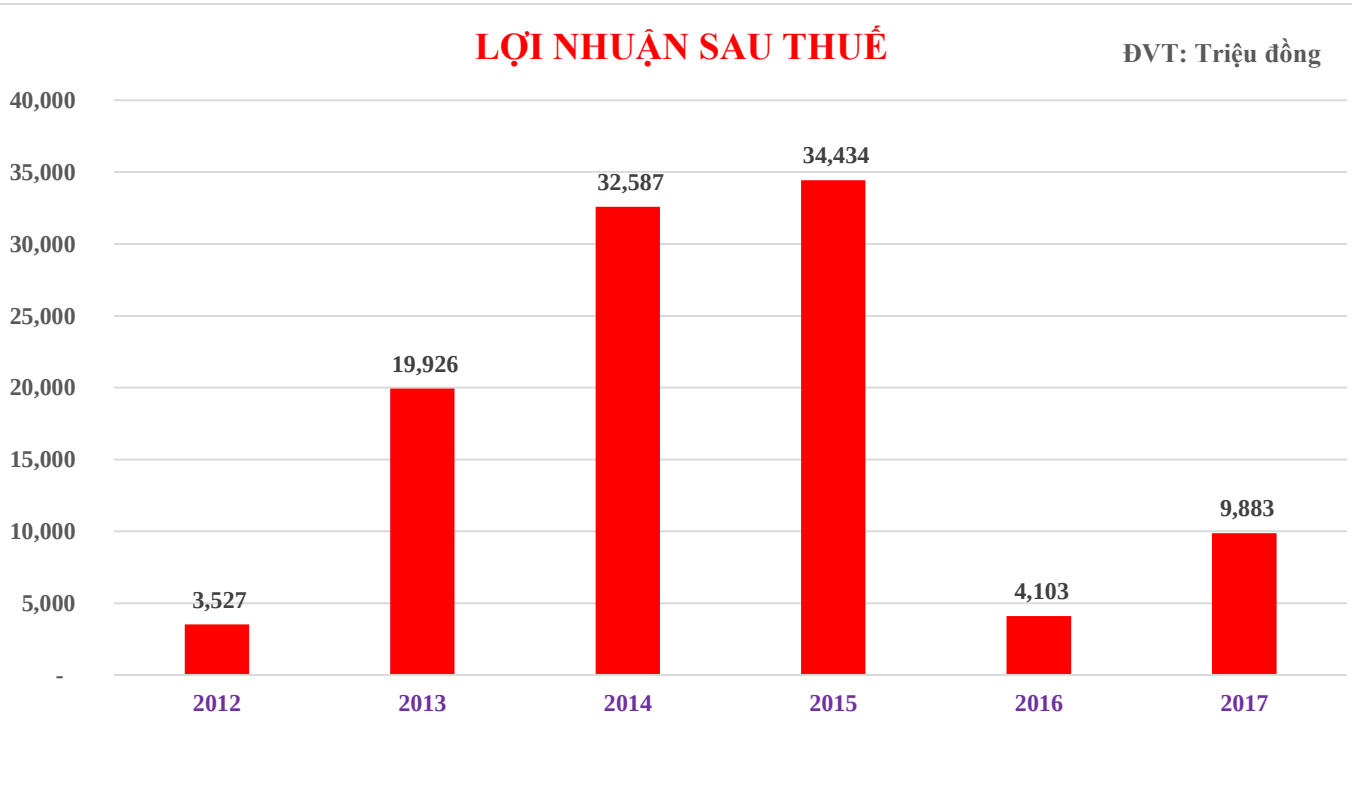

6. CƠ CẤU TỔ CHỨC

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
(TRANG CORP'S ORGANIZATION CHART)

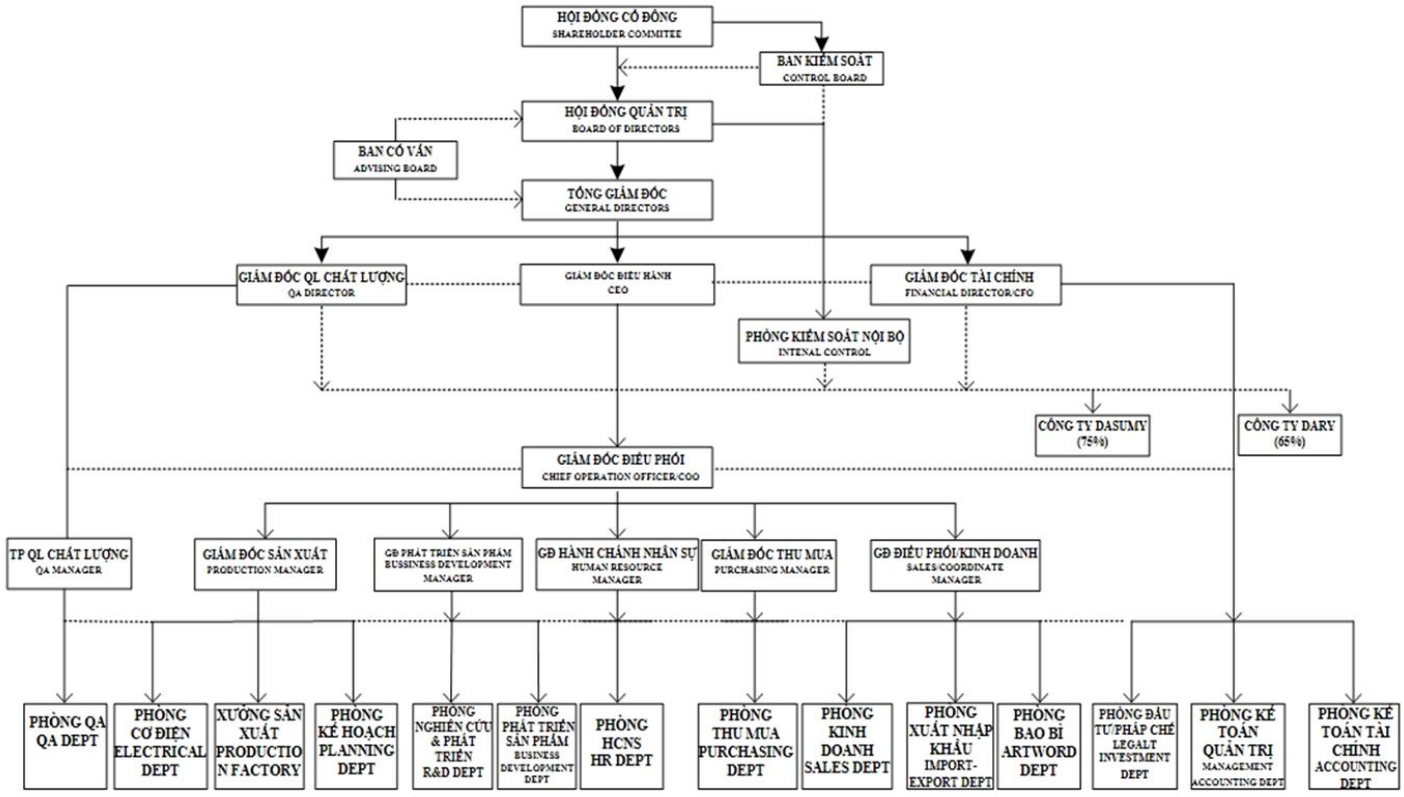

PHẦN 2: HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017

1. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả kinh doanh trong năm

Kết thúc năm 2017, Công ty Cổ phần Trang đạt mức doanh thu 432,8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 9,9 tỷ đồng, đạt 100% chỉ tiêu doanh thu và đạt 79% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế so với kế hoạch đề ra. Mặc dù không đạt được chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế so với kế hoạch đặt ra nhưng so với 2016 Công ty đã có những bước tăng trưởng đáng kể. Tổng tài sản Công ty tăng từ 392,9 tỷ đồng cuối năm 2016 lên 446,7 tỷ đồng cuối năm 2017, tỷ lệ tăng là 14%. Lợi nhuân sau thuế cũng đã tăng gấp 2,4 lần so với năm 2016.

Các chỉ số đo lường hiệu quả kinh doanh

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
Tổng tài sản	392,868,826,996	446,669,064,669
Tổng vốn chủ sở hữu	191,986,751,660	201,479,731,810
Doanh thu thuần	344,200,582,872	432,837,919,426
Lợi nhuận sau thuế	4,102,915,943	9,882,980,150
ROA	1.04%	2.19%
ROE	2.14%	4.82%

So sánh kết quả kinh doanh với năm trước ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	NĂM 2017	NĂM 2016	Tăng trưởng
1	Doanh thu BH và CCDV	432,837,919,426	344,200,582,872	26%
2	Gía vốn hàng bán	373,950,673,056	293,207,418,361	
3	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	58,887,246,370	50,993,164,511	15%
4	Doanh thu tài chính	4,935,588,272	5,352,872,795	-8%
5	Chi phí tài chính	14,900,784,302	7,611,495,948	96%
6	Chi phí bán hàng	10,121,486,755	8,915,665,264	14%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,591,978,313	34,421,792,897	-20%
8	Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	11,208,585,272	5,397,083,197	108%
9	Thu nhập khác	632,043,237	406,126,611	
10	Chi phí khác	166,485,149	1,223,260,852	
11	Lợi nhuận khác	465,558,088	(817,134,241)	
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,674,143,359	4,579,948,956	155%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,791,163,209	477,033,013	
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,882,980,150	4,102,915,943	141%
	Lãi cơ bản/ cổ phiếu			
	Cổ tức dự kiến (bằng tiền hoặc/và cổ phiếu)			

So sánh kết quả kinh doanh với kế hoạch đề ra ĐVT: đồng

	CHỈ TIÊU	NĂM 2017	KẾ HOẠCH 2017	Tỷ lệ đạt được
1	Doanh thu BH và CCDV	432,837,919,426	432,458,736,224	100%
2	Gía vốn hàng bán	373,950,673,056	369,752,219,471	
3	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	58,887,246,370	62,706,516,752	94%
4	Doanh thu tài chính	4,935,588,272	5,377,980,219	92%
5	Chi phí tài chính	14,900,784,302	7,992,070,745	186%
6	Chi phí bán hàng	10,121,486,755	11,243,927,142	90%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,591,978,313	34,596,698,898	80%
8	Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	11,208,585,272	14,251,800,186	79%
9	Thu nhập khác	632,043,237	1,739,211,309	
10	Chi phí khác	166,485,149	1,902,638,157	
11	Lợi nhuận khác	465,558,088	(163,426,848)	
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,674,143,359	14,088,373,338	83%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,791,163,209	1,549,721,067	
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,882,980,150	12,538,652,271	79%
	Lãi cơ bản / cổ phiếu		745	
	Cổ tức dự kiến (bằng tiền hoặc/và cổ phiếu)		5%	

Tỷ trọng Doanh số xuất khẩu theo khách hàng

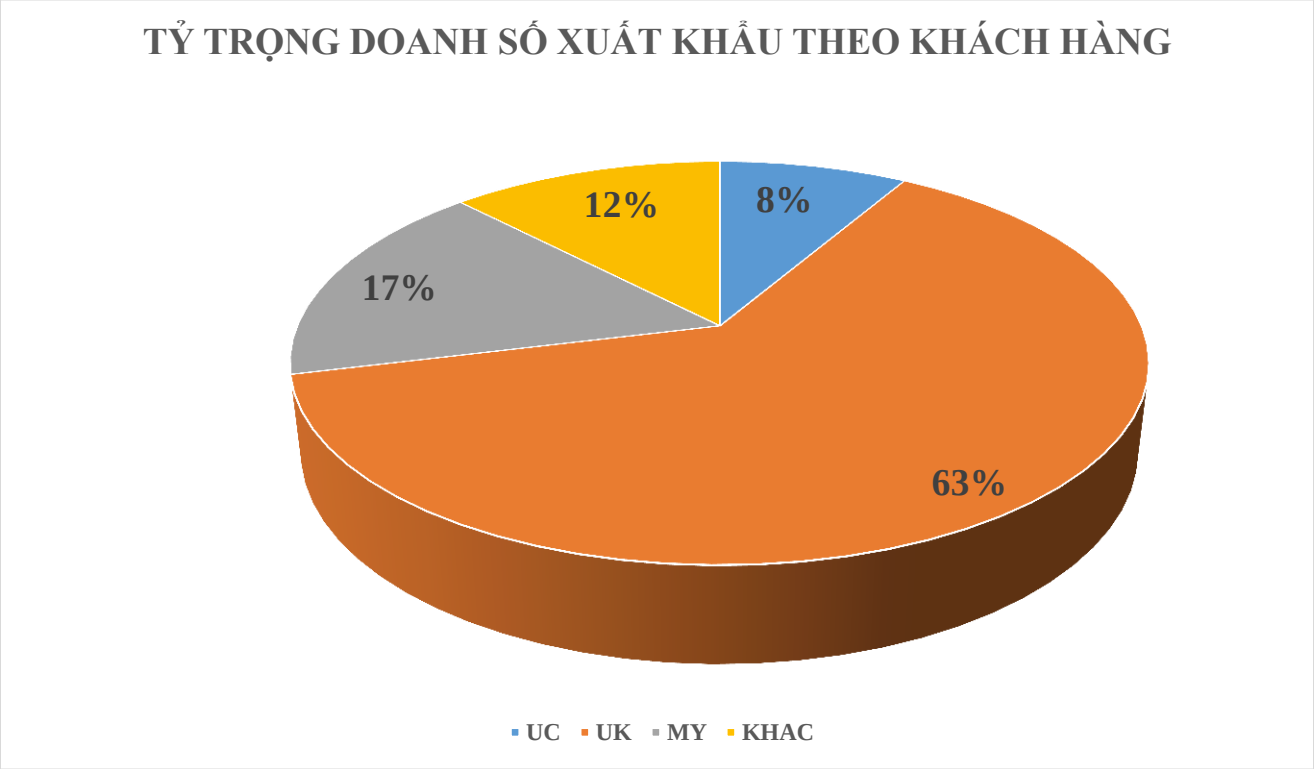

Tỷ trọng doanh số xuất khẩu thị trường TRANG UK vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với tỷ trọng 63%, tiếp đến là TRANG MỸ với tỷ trọng 17%, doanh số xuất khẩu TRANG ÚC chiếm 8%, còn lại 12% ở các khách hàng khác ngoài TRANG GROUP

Tỷ trọng doanh số xuất khẩu theo sản phẩm

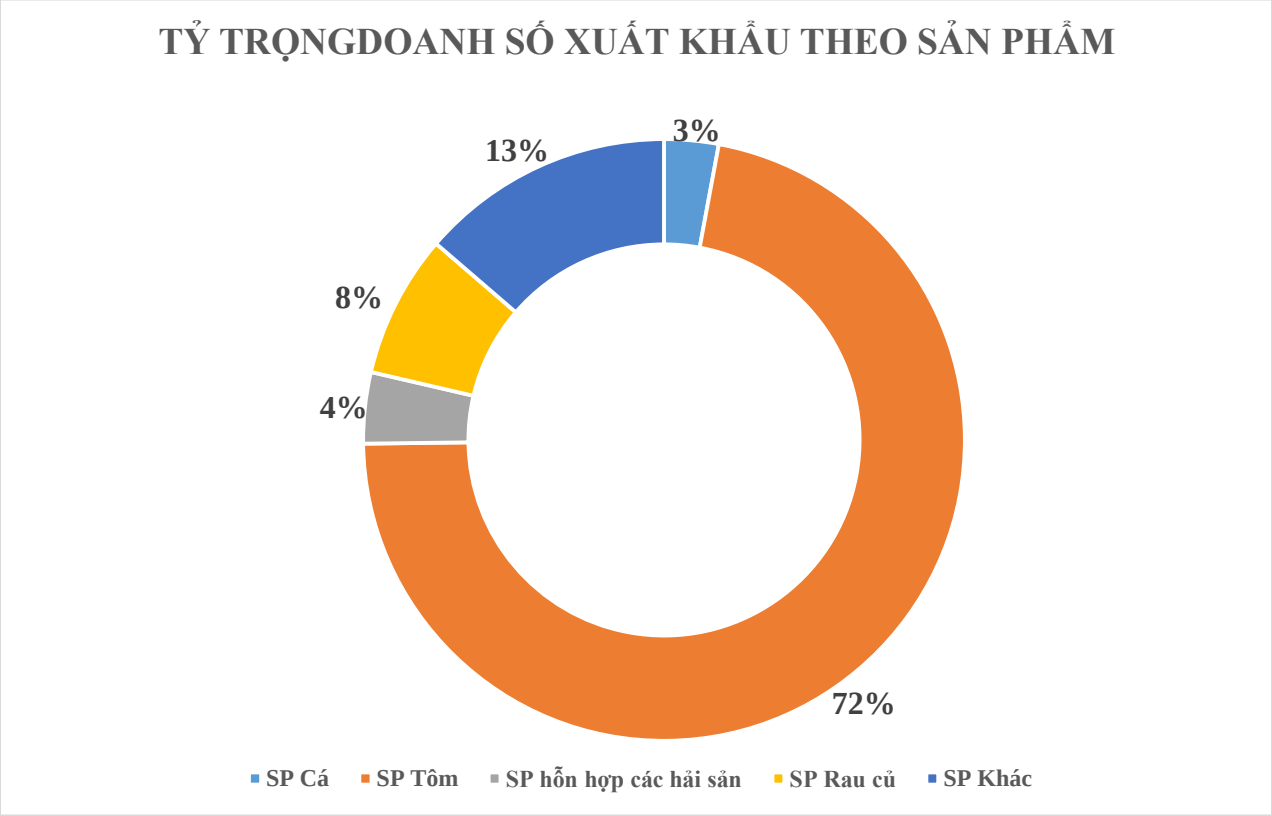

Tỷ trọng doanh số xuất khẩu các sản phẩm từ Tôm vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với tỷ trọng 72%, tiếp đến là các sản phẩm Rau củ chiếm 8%, các sản phẩm hỗ hợp hải sản chiếm 4%, các sản phẩm từ Cá chiếm 3%, còn lại 13% các sản phẩm khác như Dimsum, Bánh xèo…

2. TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

	31/12/2017	31/12/2016
Tổng số lượng nhân sự Công ty:	**413 công nhân viên**	**501 công nhân viên**
• **Nếu phân theo số lượng :**		
Công nhân trực tiếp sản xuất :	268 người	345 người
Công nhân gián tiếp sản xuất :	64 người	59 người
Văn phòng :	72 người	87 người
Cấp quản lý :	9 người	10 người
Nếu phân theo trình độ:		
Trên đại học :	01 người	02 người
Đại học, cao đẳng :	99 người	106 người
Trung cấp chuyên nghiệp :	11 người	10 người
Lao động phổ thông :	302 người	383 người
Nếu phân theo giới tính:		
Nam :	187 người	290 người
Nữ :	226 người	211 người

Tỷ lệ nhân sự trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 24,2%, tỷ lệ nhân sự nữ chiếm 54,7%.

Về nhân sự trong công ty năm 2017 ít sự biến động hơn so với năm 2016. Công ty luôn có chính sách khen thưởng hợp lý để tạo động lực và khích lệ nhân viên làm việc vì mục tiêu chung của cả Công ty. Chính nhờ vào đó đã giữ chân những lao động giỏi hiện tại và thu hút thêm những nhân sự có năng lực trên thị trường lao động có tính cạnh tranh cao, đặc biệt ở phân khúc cao cấp hiện nay.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

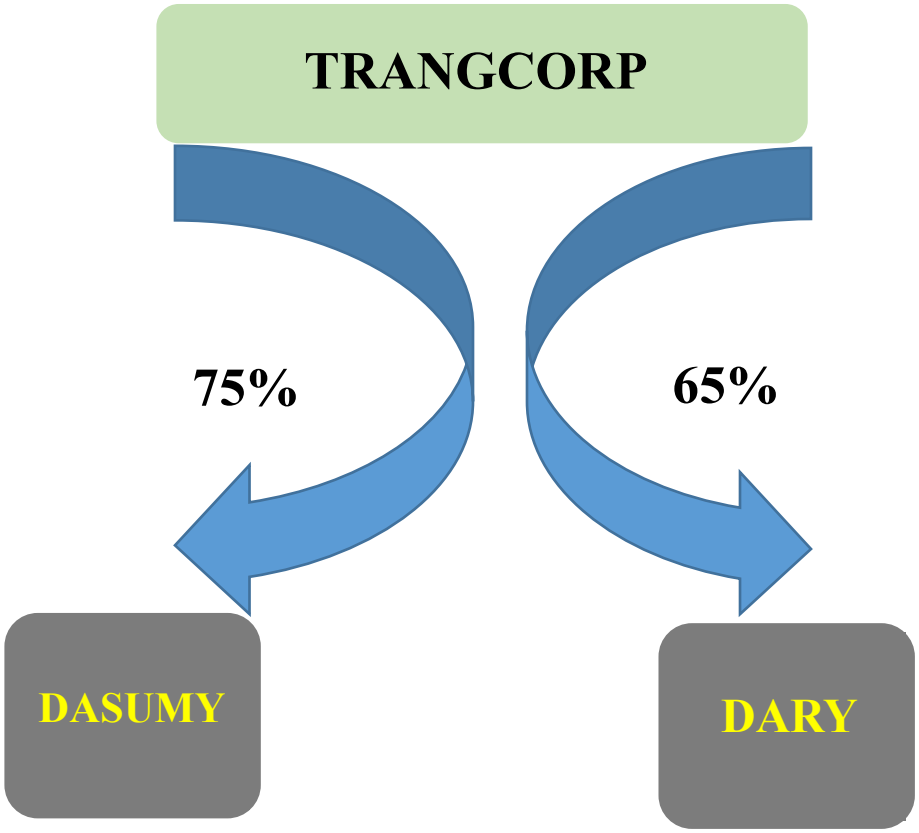

CÔNG TY TNHH SX – TM – DV THỰC PHẨM DASUMY

- Vốn điều lệ: 20.000.000.000. Trong đó Công ty Cổ phần Trang góp vốn 15.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 75%.
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Bán buôn thực phẩm: Bánh, mứt, kẹo, sữa, socola,…
  - Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Tiến độ đầu tư hiện tại: Đã đi vào hoạt động kinh doanh, đến nay ngoài các kênh truyền thống, Dasumy đã bước đầu thâm nhập vào kênh phân phối siêu thị, trung tâm thương mại…
- Tình hình kinh doanh trong năm 2017: ĐVT: đồng
  - Tổng tài sản 31/12/2017: **17.465.703.203**
  - Doanh thu: **4.996.477.921**
  - Lợi nhuận sau thuế: **(5.094.838.671)**

CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM DARY

DARY FOOD

- Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Trang góp 19.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 65% .
- Ngành nghề kinh doanh :
  - Cho thuê kho lạnh.
  - Gia công tôm, cá sơ chế.
  - Chế biến thực phẩm từ rau củ, thủy hải sản xuất khẩu và bán nội địa.
- Tiến độ đầu tư hiện tại: Tổng mức đầu tư giải ngân vào khoảng 90% và hiện đang gấp rút đi vào giai đoạn hoàn tất cho ra sản phẩm, dự kiến giữa năm 2018 sẽ bắt đầu có sản phẩm value added và Gluten free. Song song đó Dary đưa vào các hoạt động khác theo phương án cuốn chiếu như cho thuê kho lạnh, sơ chế thủy sản… đã bắt đầu có doanh thu từ giữa năm 2017.
- Tình hình kinh doanh trong năm 2017: ĐVT: đồng
  - Tổng tài sản 31/12/2017: **175.985.372.464**
  - Doanh thu: **19.110.453.762**
  - Lợi nhuận sau thuế: **(13.150.577.880)**

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	NĂM 2016	NĂM 2017
Tổng giá trị tài sản	392,968,826,996	450,739,867,404
Doanh thu thuần	344,200,582,872	432,837,919,426
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5,397,083,197	11,208,585,272
Lợi nhuận khác	(817,134,241)	465,558,088
Lợi nhuận trước thuế	4,579,948,956	11,674,143,359
Lợi nhuận sau thuế	4,102,915,943	9,882,980,150

Các chỉ tiêu tài chính

CHỈ TIÊU	NĂM 2016	NĂM 2017
1.Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1.59	1.52
Hệ số thanh toán nhanh	1.19	1.20
2.Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.51	0.55
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.05	1.22
3.Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	3.49	4.82
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0.88	0.97
4.Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	1%	2%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	2%	5%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	1%	2%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu	2%	3%

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông đến ngày 14/03/2017 (dữ liệu sẽ được update ngay khi có thông tin từ Trung tâm lưu ký chứng khoán)

Cơ cấu cổ đông		Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu
Nước ngoài	Cá nhân	8	5,788,550
	Tổ chức	1	19,000
Trong nước	Cá nhân	298	10,991,330
	Tổ chức	4	31,114
Tổng		311	16,829,994

6. CÁC HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN, XÃ HỘI

Phối hợp với Ban lãnh đạo Công ty tổ chức phong trào " Xanh- Sạch- Đẹp. Đảm bảo an toàn vệ sinh lao động".

Phối hợp với Ban lãnh đạo Công ty xây dựng và thực hiện các quy định, chế độ chính sách về bảo hộ lao động.

Xây dựng và duy trì Phương án PCCC tại cơ sở, thành lập và duy trì Đội PCCC, thực hiện tốt an toàn lao động.

Phối hợp với công đoàn Công ty tổ chức hội thao với sự tham gia của toàn bộ cán bộ công nhân viên Công ty.

Tích cực tham gia các hoạt động xã hội như ủng hộ quỹ tặng quà Tết cho công nhân nghèo, Quỹ vì người nghèo, Hỗ trợ các hộ nghèo gặp khó khăn trên địa bàn hoạt động của công ty,….

PHẦN 3: BÁO CÁO HĐQT VÀ BKS

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2017 là một năm đặt ra nhiều thách thức và trở ngại đối với Công ty cổ phần Trang. Ban Giám Đốc đã nỗ lực điều hành trong bối cảnh vừa tái tổ chức, kiện toàn, ổn định nhân lực, vừa cải tiến công nghệ để tổ chức sản xuất hiệu quả hơn, vừa tăng tốc đàm phán, phát triển mạnh đơn hàng nhằm đạt các mục tiêu như đã trình đại hội cổ đông. Điểm lại một số khó khăn đặc thù của năm 2017:

- Áp lực cuộc chiến về giá từ các nhà cung cấp khác và yêu cầu của khách hàng ngày càng cao do đó mức độ cạnh tranh rất gay gắt.
- Để đạt mục đích lấy lại đơn hàng mà năm 2016 bị mất, giữ hệ thống khách hàng cũ và giành đơn hàng, mở khách hàng mới, Công ty phải chấp nhận những khoản mang tính chất đầu tư.
- Chi phí lương tăng do thay đổi chính sách bảo hiểm, đồng thời mặt bằng lương cũng thay đổi nhằm thu hút và giữ lao động có tay nghề, do nhiều nhà máy trong vùng đã bắt đầu phát triển và hoạt động kéo theo tình trạng khang hiếm nguồn lao động phổ thông.
- Chi phí năng lượng, xăng dầu có xu hướng tăng

Một số thành quả cơ bản đạt được:

- Tiến trình tái tổ chức và cơ khí hóa phát huy tác dụng, kết quả bước đầu đạt được là lao động trực tiếp đã được tiết giảm vào mùa cao điểm năm 2017 chỉ vào khoảng **420** người so với năm 2016 trung bình **560** người tương đương giảm 25% nhưng vẫn đảm bảo năng lực sản xuất theo kế hoạch.
- Việc đẩy mạnh công tác khôi phục thị trường đã có tác dụng tốt, doanh thu tăng trưởng 25% theo như kế hoạch. Đồng thời công ty cũng đã khai thác tốt cơ hội kinh doanh với các thị trường Đức, Nhật.
- Nhiều chi phí hoạt động quản lý đã được tối ưu hóa và tiết giảm hơn 20% với với năm trước.

Về cơ bản, BGĐ đánh giá năm 2017 là một năm thành công theo khía cạnh phục hồi nhanh sau khủng hoảng và tái tổ chức, gia tăng cơ khí hóa nhằm chuẩn bị nội lực cho tiềm năng tăng trưởng trong tương lai.

Định hướng hoạt động của BGĐ trong những năm tới là tập trung hoàn thiện cơ khí hóa và hiện đại hóa trong sản xuất nhằm đạt được năng lực sản xuất cao nhất, tối ưu chi phí nhất, ngoài ra TFC cũng sẽ giải quyết được sự phụ thuộc lực lượng lao động phổ thông trong những mùa cao điểm.

Về thị trường, BGĐ sẽ cân đối để đầu tư thâm nhập thêm những thị trường á châu (như Nhật, Hàn, Hồng Kông), Canada, Đức…nhằm chuẩn bị cho kế hoạch tăng trưởng của TFC, cũng như đa dạng hóa thị trường tránh bị tình trạng hoạt động cao điểm thời gian ngắn trong khi phải duy trì mức thấp điểm trong suốt thời gian còn lại.

Ngoài ra Công ty cũng tiếp tục đầu tư cho R&D để bắt kịp nhu cầu ngày càng đa dạng và khó tính của thị trường.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Trong năm 2017, Ban Kiểm Soát đã thực hiện các công tác kiểm tra, giám sát bao gồm các nội dung :

- Giám sát, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các hoạt động kinh doanh và việc thực hiện các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2017 của Hội Đồng Quản Trị (HĐQT) và Ban Điều hành.
- Kiểm tra và giám sát việc ban hành các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban Điều hành.
- Kiểm tra tính chính xác, trung thực và hợp pháp trong việc lập báo cáo tài chính định kỳ, báo cáo kiểm toán bán niên và cả năm

II. NHẬN XÉT VỀ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY:

1. Về công tác quản trị và điều hành:

- Trong năm 2017, HĐQT và Ban Điều hành đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định, đảm bảo lợi ích của Công ty và của Cổ đông; thực hiện hợp lệ các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2017.
- Trình tự, thủ tục các phiên họp, việc thông qua các quyết định của HĐQT phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
- Công ty đã hoàn toàn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Ban Điều hành đã tiếp tục hoàn thiện hệ thống các quy chế quản trị nội bộ; tích cực phối hợp chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh nhằm ứng phó với những biến động của thị trường thủy sản trong năm 2017; nộp ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động.

2. Về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

- Trong năm 2017, Ban Kiểm Soát không nhận thấy bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Ban Kiểm Soát xác nhận các số liệu tài chính được đưa ra trong Báo cáo của HĐQT trình Đại Hội Đồng Cổ Đông là thể hiện trung thực tình hình kế toán tài chính hiện tại của Công ty.

- Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất được lập theo chuẩn mực chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Kết quả kiểm soát thực hiện kinh doanh năm 2017 so với năm 2016: (VND)

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2016	THỰC HIỆN 2017	Tăng trưởng %
Tổng tài sản đến cuối 31/12	392,868,826,996	446,669,064,669	14%
Nguồn vốn chủ sở hữu: (31/12)	191,986,751,660	201,479,731,810	5%
Doanh thu thuần	344,200,582,872	432,837,919,426	26%
Lãi gộp	50,993,164,511	58,887,246,370	15%
Lợi nhuận sau thuế	4,102,915,943	9,882,980,150	141%
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu	1,2%	2,3%	
Tỷ suất lợi nhuận /Vốn chủ sở hữu	2%	5%	

4. Kết quả kiểm soát thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2017*: (VNĐ)*

CHỈ TIÊU	KẾ HỌACH 2017	THỰC HIỆN 2017	Đạt tỷ lệ %
Doanh thu thuần	**432,458,736,224**	**432,837,919,426**	**100%**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**14,088,373,338**	**11,674,143,359**	**83%**
Lợi nhuận sau thuế	**12,538,652,271**	**9,882,980,150**	**79%**
Lợi nhuận/Doanh thu	2,9%	2,3%	

III. KIẾN NGHỊ CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Ban Kiểm Soát có một số kiến nghị nhằm góp phần vào việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Trang như sau :

- Duy trì tính ổn định và gia tăng hiệu quả ngành kinh doanh hiện có;
- Tăng cường công tác dự báo để hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.
- Tiếp tục rà soát hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ của Công ty, đảm bảo phù hợp với các quy định mới của pháp luật và thực tiễn hoạt động của Công ty.
- Hoạch định và có chính sách để bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của hoạt động sản xuất kinh doanh

Trên đây là toàn bộ báo cáo của ban kiểm soát cho hoạt động của năm tài chính 2017. Chúc tất cả Quý cổ đông nhiều sức khỏe và thành đạt.

PHẦN 4: KẾ HOẠCH KINH DOANH 2018

KẾ HOẠCH KINH DOANH 2018

STT	CHỈ TIÊU	KH2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**519,422,927,311**
	Tăng trưởng doanh thu	*20%*
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**519,422,927,311**
4.	Giá vốn hàng bán	**448,781,409,197**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**70,641,518,114**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	5,429,147,099
7.	Chi phí tài chính	13,548,194,278
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	7,217,168,270
8.	Chi phí bán hàng	13,245,284,646
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,126,529,784
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**19,150,656,505**
11.	Thu nhập khác	-
12.	Chi phí khác	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**-**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**19,150,656,505**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,830,131,301
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**15,320,525,204**

PHẦN 5: QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chức vụ	Họ tên	Năm sinh	Qúa trình công tác
Chủ tịch HĐQT	Bà Nguyễn Minh Nguyệt	1956	Đến 29/06/2017 : Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Trang Từ 1980-1990 Giám đốc quản lý chất lượng tại Công ty sản xuất Kem Street – Úc Từ 1990 – 2005 Giám đốc nhà máy sản xuất thực phẩm TrangFood – Úc Từ 2005-T9/2015 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Trang – Việt Nam Từ T9/2015-T07/2017: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Trang
Thành viên HĐQT	Ông Hồ Văn Trung	1952	Từ 1980-2000 : Công ty chế biến thực phẩm Trangs Food – Úc – Giám đốc. Từ 2000 – 2007 : Trangs Group - Chuyên viên bán hàng Quốc tế. Từ 2007-Nay : Công ty CP Trang – Việt Nam - Cố vấn chiến lược và cố vấn công nghệ. Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CP Trang.

Thành viên HĐQT	Ông David Hồ	1985	Từ 01/01/2003 – 31/12/2005 : Trưởng phòng quản lý kinh doanh TrangFood, công ty chuyên phân phối hàng hóa thực phẩm – Úc. Từ 01/01/2006 – 31/12/2008 : Giám đốc quản lý TrangFood, công ty chuyên phân phối hàng hóa thực phẩm – Úc. Từ 01/01/2009 – 2013 : Giám đốc quản lý kiêm Giám đốc kinh doanh quốc tế Công ty chế biến thực phẩm Trangs Food – Úc. Từ 09/2015 – Nay : Thành viên HĐQT CTCP Trang.
Thành viên HĐQT	Ông Võ Thiên Chương	1980	Đến 01/05/2017 : Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Trang Từ năm 2007 đến năm 2011 : Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc chi nhánh. Từ năm 2003 đến năm 2007 : Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán CA&A, kế toán trưởng + Trợ lý kiểm toán Từ 2003 – 2007 Kế toán trưởng, kiểm toán viên tại Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam Từ 2012 - 2017 Thành Viên BKS Công ty cổ phần Cáp Nhựa Vĩnh Khánh; Giám đốc tài chính Công ty CP Trang Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT CTCP Trang
Thành viên HĐQT	Bà Nguyễn Minh Tâm	1967	1985 – 1990 Trưởng phòng quản lý chất lượngCông ty sản xuất Kem Street - Úc. 1990 – 2005: Trưởng phòng quản lý chất lượng Công ty Chế biến Thực phẩm Trangs Food – Úc. 2005 - nay Thành viên HĐQT CTCP Trang

Thành viên HĐQT	Ông Phan Minh Hải	1966	Đến 24/04/2017 : Thành viên BKS Công ty Cổ phần Trang Đến 21/04/2017 : Thành viên BKS Công ty Cổ phần Trang Từ 1990-1993 Nhân Viên phòng Cơ điện, Xí nghiệp phụ tùng xe đạp số 2 Từ 1994-1997 Quản đốc phân xưởng, CTy Phát triển Kỹ Thuật- Tedco Từ 1997-2011 Giám sát SX; Trưởng Bộ phận kho, Trưởng Phòng kế hoạch ngành thực phẩm; Trưởng dự án xây dựng và phát triển nhà phân phối, Cty Unilever Việt Nam. Từ 2011 - 2014 Giám Đốc Logistic, Cty Bánh Kẹo Phạm Nguyên Từ 2014 - 2016 Trường phòng cơ điện Công ty CP Trang Từ 2016 – Nay: GDĐH Công ty TNHH Thực phẩm Dary, Thành viên HĐQT CTCP Trang
Thành viên HĐQT	Ông Huỳnh Khánh Hiếu	1974	Từ 1995 – 2002: Công ty kiểm toán AFC Sài Gòn. Từ 2002 – 2005 : Công ty kiểm toán DTL Từ 2005 – 2006 : Công ty kiểm toán Quang Minh Từ 2006 – Nay : Đầu tư tài chính

BAN GIÁM ĐỐC

Chức vụ	Họ tên	Năm sinh	Quá trình công tác
Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Minh Nguyệt	1956	Đến 29/06/2017 : Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Trang Từ 1980-1990 Giám đốc quản lý chất lượng tại Công ty sản xuất Kem Street – Úc Từ 1990 – 2005 Giám đốc nhà máy sản xuất thực phẩm TrangFood – Úc Từ 2005-T9/2015 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Trang – Việt Nam Từ T9/2015-T07/2017: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Trang
Phó Tổng GĐ	Ông Hồ Văn Trung	1952	Từ 1980-2000 : Công ty chế biến thực phẩm Trangs Food – Úc – Giám đốc. Từ 2000 – 2007 : Trangs Group - Chuyên viên bán hàng Quốc tế. Từ 2007-Nay : Công ty CP Trang – Việt Nam - Cố vấn chiến lược và cố vấn công nghệ. Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CP Trang.
Giám đốc Tài chính	Ông Hàn Linh Vương	1982	11/2012-07/2016: Trưởng phòng Phát triển kinh doanh – Công ty cổ phần đầu tư thương mại Bến Thành. 08/2016 – 04/2017: Giám đốc tài chính – Công ty cổ phần AQUUS T04/2017- nay: Giám đốc tài chính – Công ty cổ phần TRANG.
Kế toán trưởng	Bà Lê Thị Tường Hạnh	1980	Từ 9/2002 đến 10/2008 Làm việc tại CTCP Tân Tân. Từ 11/2008 đến nay Làm việc tại CTCP Trang. Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng CTCP Trang.

BAN KIỂM SOÁT

Chức vụ	Họ tên	Tuổi	Quá trình công tác
Trưởng BKS	Bà Vũ Thị Minh Chiến	1954	Từ 2003 – 2005: Phó giám đốc Công ty kinh doanh hàng TTVN (Công ty dệt may Việt Nam) Từ 2005 – 2009: Giám đốc Hành chính nhân sự Công ty CP Trang Từ 2009 – 2015: Giám đốc điều hành Công ty CP Trang Từ 2015 – Nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Trang
Thành viên BKS	Bà Trần Thị Thu Hằng	1981	Từ 2003 – 2014 Giám đốc kiểm toán Công ty kế toán kiểm toán tư vấn Việt Nam Từ 2014 – Nay Trưởng phòng thuế và quản lý dự án Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) 7/2015 – Nay Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Trang Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Trưởng phòng thuế và quản lý dự án Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)
Thành viên BKS	Bà Trần Thanh Hương	1955	Từ 1979 – 1981 : giáo viên Từ 1983 – 1986 : Kế toán Công ty Liên hiệp XNK T.Cửu Long Từ 1986 – 1991 : Kế toán trưởng Công ty DV TD TT T.Vĩnh Long Từ 1993 – 1995 : Kế toán thuế Công ty TNHH DV TM Viễn Tin Từ 1996 – 2001 : Kế toán quản trị và tư vấn Công ty CP DV Bưu chính viễn thông Sài Gòn Từ 2001 – 2012 :Thủ quỹ Công ty CP DV BC VT Sài Gòn Từ 2012 – 2016 : về hưu Từ 2016 - Nay: Thành viên BKS CTCP Trang

PHẦN 6: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-39

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngày 12 tháng 07 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

Sản xuất các loại bánh từ bột.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

Tên tiếng anh: TRANG CORPORATION.

Tên viết tắt: TRANG CORP.

Trụ sở chính: Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	David Ho	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 29/06/2017
Bà	Nguyễn Minh Nguyệt	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Ông	Hồ Văn Trung	Thành viên	
Ông	Võ Thiên Chương	Thành viên	
Bà	Nguyễn Minh Tâm	Thành viên	
Ông	Phan Minh Hải	Thành viên	Nghị quyết số 03/2017/NQ-ĐHCĐ/TFC ngày 27/04/2017
Ông	Huỳnh Khánh Hiếu	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà	Vũ Thị Minh Chiến	Trưởng ban	Quyết định số 03A/2015/QĐ-ĐHCĐ, ngày 26/06/2015
Ông	Phan Minh Hải	Thành viên	
Bà	Trần Thị Thu Hằng	Thành viên	
Bà	Trần Thanh Hương	Thành viên	Nghị quyết số 03/2017/NQ-ĐHCĐ/TFC ngày 27/04/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	
Ông	Võ Thiên Chương	Giám Đốc tài chính	Miễn nhiệm ngày 01/05/2017
Ông	Hàn Linh Vương	Giám Đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 29/06/2017
Bà	Lê Thị Tường Hạnh	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà	Nguyễn Minh Nguyệt	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Đại diện theo pháp luật kể từ ngày 12/7/2017
Ông	David Ho	Chủ tịch HĐQT	Thôi đại diện theo pháp luật kể từ ngày 12/7/2017

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: A0617215-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

Công ty Cổ phần Trang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
PHẠM VĂN VINH	**LÊ HÙNG DŨNG**
Số giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1	*Số giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**366.036.429.510**	**308.240.732.716**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**43.746.760.159**	**10.638.008.865**
1. Tiền	111		43.746.760.159	10.638.008.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**30.482.523.253**	**26.532.716.135**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.482.523.253	26.532.716.135
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**209.998.583.504**	**181.598.080.367**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	179.484.829.761	149.833.931.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.817.670.726	2.381.945.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	25.089.332.086	26.220.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	2.606.750.931	3.162.203.185
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**76.646.713.850**	**78.624.968.395**
1. Hàng tồn kho	141		76.646.713.850	78.624.968.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.161.848.744**	**10.846.958.954**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.569.956.997	2.107.732.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.898.179.501	7.145.381.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.693.712.246	1.593.845.706
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**80.632.635.159**	**84.628.094.280**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.007.359.753**	**13.926.581.646**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	7.553.499.965
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	6.007.359.753	6.373.081.681
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.215.793.558**	**26.927.776.530**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	23.141.072.096	26.805.083.628
- Nguyên giá	*222*		*69.758.860.060*	*68.956.341.060*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(46.617.787.964)*	*(42.151.257.432)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		74.721.462	122.692.902
- Nguyên giá	*228*	*V.9*	*348.830.800*	*348.830.800*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(274.109.338)*	*(226.137.898)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**986.019.901**	**886.793.802**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	986.019.901	886.793.802
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**47.232.890.311**	**39.400.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		54.000.000.000	34.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.892.109.689)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.125.000.000	4.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.190.571.636**	**3.486.942.302**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.190.571.636	3.486.942.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**446.669.064.669**	**392.868.826.996**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**245.189.332.859**	**200.882.075.336**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**241.392.546.479**	**193.666.796.521**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	55.227.665.213	27.431.976.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	343.201.958
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.632.944.423	547.580.654
4. Phải trả người lao động	314		5.823.139.000	8.270.213.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	6.452.640
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	446.470.206	1.194.432.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	178.115.386.975	155.615.148.618
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		146.940.662	257.790.662
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.796.786.380**	**7.215.278.815**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.796.786.380	7.215.278.815
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**201.479.731.810**	**191.986.751.660**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**201.479.731.810**	**191.986.751.660**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.299.940.000	168.299.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.299.940.000	168.299.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.173.652.728	17.173.652.728
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.006.139.082	6.513.158.932
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.513.158.932	2.410.242.989
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.492.980.150	4.102.915.943
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**446.669.064.669**	**392.868.826.996**

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Lê Thị Tường Hạnh	Hàn Linh Vương	Nguyễn Minh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	432.852.439.426	345.923.788.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.520.000	1.723.206.107
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	432.837.919.426	344.200.582.872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	373.950.673.056	293.207.418.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**58.887.246.370**	**50.993.164.511**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.935.588.272	5.352.872.795
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.900.784.302	7.611.495.948
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.302.994.546*	*5.348.685.045*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	10.121.486.755	8.915.665.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	27.591.978.313	34.421.792.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**11.208.585.272**	**5.397.083.197**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	632.043.237	406.126.611
12. Chi phí khác	32	VI.9	166.485.149	1.223.260.852
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**465.558.088**	**(817.134.241)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**11.674.143.359**	**4.579.948.956**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.791.163.209	477.033.013
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**9.882.980.150**	**4.102.915.943**

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Lê Thị Tường Hạnh	Hàn Linh Vương	Nguyễn Minh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**11.674.143.359**	**4.579.948.956**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.08-09	4.762.654.419	5.874.722.930
- Các khoản dự phòng	03	V.2	7.892.109.689	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		390.783.125	371.100.124
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.385.088.702)	(2.821.624.155)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	5.302.994.546	5.348.685.045
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**26.637.596.436**	**13.352.832.900**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(17.218.641.416)	(10.885.642.284)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.978.254.545	10.848.531.193
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		24.172.644.165	(21.109.216.337)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		834.145.675	1.645.857.098
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.298.086.212)	(5.348.685.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(632.038.773)	(3.148.435.197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(500.850.000)	(1.621.548.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29.973.024.420**	**(16.266.305.672)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.340.426.099)	(3.842.887.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.000.000	8.437.047.767
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.444.807.118)	(23.700.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.400.000.000	1.978.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(764.479.732)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.718.745.481	2.674.506.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(15.661.487.736)**	**(15.218.313.042)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		409.089.610.161	350.999.955.441
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(390.272.961.733)	(345.948.689.676)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**18.816.648.428**	**5.051.265.765**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**33.128.185.112**	**(26.433.352.949)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**10.638.008.865**	**37.073.542.209**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.433.817)	(2.180.395)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**43.746.760.159**	**10.638.008.865**

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Lê Thị Tường Hạnh	Hàn Linh Vương	Nguyễn Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngày 12 tháng 07 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại,…

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.
Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.
Mua bán nông, lâm sản.
Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.
Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).
Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.
Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.
Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.
Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.
Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.
Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.
Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.
Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.
Sản xuất phần cứng máy tính.
Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.
Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.
Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.
Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.
Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.
Sản xuất các loại bánh từ bột.
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 474 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 570 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	65,00%	65,00%	65,00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực Phẩm Dasumy	Bán buôn thực phẩm	75,00%	75,00%	75,00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.670 VND/USD; 26.998 VND/EUR; 30.440 VND/GBP.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.750 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất tôm sơ chế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*03 - 30 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*05 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 05 năm*
Tài sản cố định vô hình	*03 - 07 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thiết kế, gia công, lắp đặt...

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị; phí dịch vụ nhân sự, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lưu kho, bốc xếp, tiền điện,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:
Theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1526/UB-CNN do Ủy ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/2005, Công ty được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp ("TNDN") trong 03 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi Doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm sau áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm đầu tiên được giảm 50% thuế TNDN.

Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang chờ hướng dẫn cụ thể về cơ sở và thời gian xác định chi phí lãi vay phát sinh trong năm không được trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, có hiệu lực từ ngày 01/5/2017. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có ảnh hưởng trọng yếu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do vậy, thu nhập chịu thuế trong năm 2017 của Công ty chưa bao gồm số chi phí lãi vay không được trừ (nếu có).

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2017**	**01/01/2017**
Tiền	**43.746.760.159**	**10.638.008.865**
Tiền mặt	45.177.704	86.433.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.701.582.455	10.551.575.668
Cộng	**43.746.760.159**	**10.638.008.865**

2. Các khoản đầu tư tài chính: Chi tiết xem trang 37.

3. Phải thu của khách hàng	**31/12/2017**		**01/01/2017**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**179.484.829.761**	-	**149.833.931.772**	-
Khách hàng trong nước	13.642.926.448	-	1.622.879.169	-
+ Nguyễn Thị Thu Hiếu	-	-	*800.000.000*	-
+ Cty TNHH SX TM DV Thực phẩm Dasumy	*3.445.367.333*	-	*821.835.048*	-
+ Cty TNHH Thực Phẩm Dary	*10.180.784.115*	-	-	-
+ Các đối tượng khác	*16.775.000*	-	*1.044.121*	-
Khách hàng nước ngoài	165.841.903.313	-	148.211.052.603	-
+ Woolworths International	*3.160.669.584*	-	*1.900.584.393*	-
+ Trangs Food Pty Ltd	*20.736.362.325*	-	*18.667.372.960*	-
+ Trang UK Limited	*93.760.826.376*	-	*90.061.812.028*	-
+ Trangs Group USA Incorporated	*41.576.296.349*	-	*36.872.487.382*	-
+ Chimtex SA	*6.607.748.679*	-	-	
+ Các đối tượng khác	-	-	*708.795.840*	-
b. Dài hạn	-	-	**7.553.499.965**	-
+ Cty TNHH Thực Phẩm Dary	-	-	7.553.499.965	-
Cộng	**179.484.829.761**	-	**157.387.431.737**	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

+Công ty TNHH Thực phẩm Dary	10.180.784.115	-	7.553.499.965	-
+ Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	3.445.367.333	-	821.835.048	-
Cộng	**13.626.151.448**	-	**8.375.335.013**	-

d. Số nợ phải thu quá hạn nhưng không bị suy giảm	**31/12/2017**		**01/01/2017**	
Khách hàng nước ngoài	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
+ Woolworths International	3.160.669.584	-	1.267.056.230	-
+ Trangs Food Pty Ltd	15.422.842.813	-	12.901.605.235	-
+ Trang UK Limited	42.770.598.723	-	62.013.138.205	-
+ Trangs Group USA Incorporated	20.698.192.771	-	10.419.165.141	-
Cộng	**82.052.303.891**		**86.600.964.811**	-

Trong đó chi tiết phát sinh thu hồi nợ quá hạn năm 2016 như sau:	**01/01/2017**	**Phát sinh thu trong năm**	**31/12/2017**
Woolworths International	1.267.056.230	1.267.056.230	-
Trangs Food Pty Ltd	12.901.605.235	12.901.605.235	-
Trang UK Limited	62.013.138.205	62.013.138.205	-
Trangs Group USA Incorporated	10.419.165.141	10.419.165.141	-
Cộng	**86.600.964.811**	**86.600.964.811**	-

4. Trả trước cho người bán	**31/12/2017**		**01/01/2017**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**2.817.670.726**	-	**2.381.945.410**	-
- Nhà cung cấp trong nước	2.616.795.506	-	2.380.520.410	-
+ Công ty TNHH Thủy sản Camimex	*262.350.000*	-	-	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Dịch vụ Chế biến XK Thủy sản	-	-	*209.150.000*	-
+ Trần Minh Sơn	-	-	*800.000.000*	-
+ Nguyễn Minh Đức	-	-	*400.000.000*	-
+ Nguyễn Tấn Hùng	-	-	*700.000.000*	-
+ Tô Thị Chóp	*653.250.000*	-	-	-
+ Nhà cung cấp khác	*1.701.195.506*	-	*271.370.410*	-

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nhà cung cấp nước ngoài	200.875.220	-	1.425.000	-
+ Win Chance Industries Co.,Ltd	*75.044.970*	-	-	-
+ Tan Far Eng and Dev Co., LTD	*125.830.250*	-	-	-
+ Nhà cung cấp khác	-	-	*1.425.000*	-
Cộng	**2.817.670.726**	-	**2.381.945.410**	-

5. Phải thu về cho vay	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**25.089.332.086**	-	**26.220.000.000**	-
- Trần Thị Kim Loan	-	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Dary (*)	25.089.332.086	-	23.220.000.000	-
Cộng	**25.089.332.086**	-	**26.220.000.000**	-

(*) *Phải thu khoản vay của Công ty TNHH Thực Phẩm Dary theo Hợp đồng vay số 01-04/2016 VDR-TR ngày 04 tháng 04 năm 2016, Phụ lục hợp đồng vay số PL01/2016VDR-TR ngày 12/09/2016, Phụ lục số PL01/2017VDR-TR ngày 01/04/2017, lãi suất 5,5 %/ năm, tổng số tiền được vay là 30.000.000.000 VND (30 tỷ đồng), thời gian vay 18 tháng. Số thực vay đến ngày 31/12/2017 ngắn hạn là: 10.619.332.086 VND.*

Phải thu khoản vay của Công ty TNHH Thực Phẩm Dary theo Hợp đồng số 01-03/2017VDR-TR ngày 01/03/2017, tổng số tiền vay: 15.000.000.000 VND, lãi suất 5.5%/ năm, thời hạn vay 12 tháng, số tiền cho vay thực tế đến ngày 31/12/2017 là 11.470.000.000 VND.

Phải thu khoản vay của Công ty TNHH Thực Phẩm Dary theo Hợp đồng số 01-06/2017-TR-DR ngày 15/06/2017, tổng số tiền vay: 3.000.000.000 VND, lãi suất 6.0%/ năm, thời hạn vay 12 tháng, số tiền cho vay thực tế đến ngày 31/12/2017 là 3.000.000.000 VND.

6. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.606.750.931**	-	**3.162.203.185**	-
- Lãi dự thu	210.586.171	-	414.952.082	-
- Phải thu khác	794.650.760	-	21.600.000	-
- Tạm ứng	1.601.514.000	-	2.725.651.103	-
b. Dài hạn	**6.007.359.753**	-	**6.373.081.681**	-
- Ký quỹ dài hạn	151.852.753	-	142.871.681	-
- Hồ Xuân Bảo (*)	5.855.507.000	-	6.230.210.000	
Cộng	**8.614.110.684**	-	**9.535.284.866**	-

6. Phải thu khác (tiếp theo)

(*) *Phải thu khác dài hạn Ông Hồ Xuân Bảo theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT-TRANG ngày 26 tháng 12 năm 2011, Phụ lục tăng vốn đầu tư số 01/10-2015PL/HTĐT-TRANG ngày 02/10/2015 vốn góp đầu tư tối đa là 8 tỷ và Phụ lục gia hạn Hợp đồng ngày 25 tháng 12 năm 2015 thời hạn hợp tác từ ngày 01/01/2012 đến ngày 25/12/2018.*

c. Phải thu khác là các bên liên quan

+ Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dary	210.586.171	-	414.952.082	-
Cộng	**210.586.171**	**-**	**414.952.082**	**-**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	66.221.750.696	-	62.222.012.752	-
Công cụ, dụng cụ	523.120.916	-	466.475.942	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.635.787.672	-	3.161.415.894	-
Thành phẩm	5.266.054.565	-	10.206.360.880	-
Hàng gửi bán	-	-	2.568.702.928	-
Cộng	**76.646.713.850**	**-**	**78.624.968.395**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Xem chi tiết tại V.15

8. Tài sản cố định hữu hình: Chi tiết xem trang 38.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	**Phần mềm máy vi tính**	**Tổng cộng**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	348.830.800	**348.830.800**
Số dư cuối năm	348.830.800	**348.830.800**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	226.137.898	**226.137.898**
Khấu hao trong năm	*47.971.440*	***47.971.440***
Số dư cuối năm	274.109.338	**274.109.338**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	122.692.902	**122.692.902**
Số dư cuối năm	74.721.462	**74.721.462**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.773.600 VND.

10. Chi phí trả trước	**31/12/2017**	**01/01/2017**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.569.956.997**	**2.107.732.006**
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	97.789.093	144.250.001
Phí đánh giá BAP	337.761.059	221.025.750
Các khoản khác	1.134.406.845	1.742.456.255
Chi phí trả trước dài hạn	**3.190.571.636**	**3.486.942.302**
Chi phí tiền thuê đất	2.524.872.147	2.605.453.179
Chi phí công cụ, dụng cụ	665.699.489	881.489.123
Cộng	**4.760.528.633**	**5.594.674.308**

11. Tài sản dở dang dài hạn	**31/12/2017**	**01/01/2017**
+ Tiền thuê đất KCN	886.793.801	886.793.802
+ XDCB phòng cơ điện	99.226.100	-
Cộng	**986.019.901**	**886.793.802**

12. Phải trả người bán	**31/12/2017**		**01/01/2017**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn	**55.227.665.213**	**55.227.665.213**	**27.431.976.106**	**27.431.976.106**
- Nhà cung cấp trong nước	48.749.991.738	48.749.991.738	23.817.057.994	23.817.057.994
+ Cơ Sở Thái Loan - Nguyễn Hoàng Thơ	*6.209.612.100*	*6.209.612.100*	*4.718.825.300*	*4.718.825.300*
+ Công ty TNHH Khánh Sửng	-	-	*34.065.280*	*34.065.280*
+ Công ty TNHH NVC	*570.980.795*	*570.980.795*	*1.625.535.164*	*1.625.535.164*
+ CTY TNHH Nhựa Tiến Thành	-	-	*1.671.584.627*	*1.671.584.627*
+ Công ty TNHH SX-TM-DV in Bao Bì Vạn Quốc Việt	*1.503.870.534*	*1.503.870.534*	*727.190.607*	*727.190.607*
+ Công Ty TNHH MTV Thủy Sản Diệp Nga	*16.768.781.390*	*16.768.781.390*	*2.512.591.600*	*2.512.591.600*
+ Đỗ Thị Hương	*2.672.969.225*	*2.672.969.225*	*2.413.310.650*	*2.413.310.650*
+ Nhà cung cấp khác	*21.023.777.694*	*21.023.777.694*	*10.113.954.766*	*10.113.954.766*
- Nhà cung cấp nước ngoài	6.477.673.475	6.477.673.475	3.614.918.112	3.614.918.112
+ HN Indigos PVT LTD	*2.893.117.500*	*2.893.117.500*	-	-
+ Asnini Fisheries Private Limited	-	-	*3.108.096.000*	*3.108.096.000*
+ Dalian Chenghong seafoods Co. LTD	1.748.337.500	1.748.337.500	-	-
+ Nhà cung cấp khác	1.836.218.475	1.836.218.475	506.822.112	506.822.112
Cộng	**55.227.665.213**	**55.227.665.213**	**27.431.976.106**	**27.431.976.106**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	287.427.073	287.427.073	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	427.676.654	1.791.163.209	632.038.773	1.586.801.091
Thuế thu nhập cá nhân	119.904.000	1.073.094.333	1.146.855.000	46.143.333
Các loại thuế khác	-	10.058.277	10.058.277	-
Cộng	**547.580.654**	**3.161.742.892**	**2.076.379.123**	**1.632.944.424**
b. Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.593.845.706	1.169.394.780	1.269.261.320	1.693.712.246
Cộng	**1.593.845.706**	**1.169.394.780**	**1.269.261.320**	**1.693.712.246**

14. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	**446.470.206**	**1.194.432.050**
+ Bảo hiểm xã hội	356.329.579	121.981.479
+ Kinh phí công đoàn	35.869.640	41.281.320
+ Mai Thúy Trần	-	1.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.270.987	31.169.251
Cộng	**446.470.206**	**1.194.432.050**

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**178.115.386.975**	**178.115.386.975**	**155.615.148.618**	**155.615.148.618**
Vay ngân hàng	**177.115.386.975**	**177.115.386.975**	**154.615.148.618**	**154.615.148.618**
(1) Ngân hàng TMCP Á Châu	40.460.515.778	40.460.515.778	48.372.822.000	48.372.822.000
(2) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	48.286.298.229	48.286.298.229	5.492.519.942	5.492.519.942
(3) Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TP.HCM	33.679.263.573	33.679.263.573	39.570.864.216	39.570.864.216
(4) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM	8.854.196.435	8.854.196.435	17.040.400.800	17.040.400.800
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam - Chi nhánh 6	45.835.112.960	45.835.112.960	44.138.541.660	44.138.541.660

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay tổ chức và cá nhân	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
	Công ty TNHH SX TM DV Thực Phẩm Dasumy	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
(6)	Trần Thị Kim Loan	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
	b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.796.786.380**	**3.796.786.380**	**7.215.278.815**	**7.215.278.815**
	Vay ngân hàng	**3.796.786.380**	**3.796.786.380**	**7.215.278.815**	**7.215.278.815**
(7)	Ngân hàng TMCP Á Châu	3.544.267.180	3.544.267.180	5.669.877.615	5.669.877.615
(8)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	252.519.200	252.519.200	1.545.401.200	1.545.401.200
	Cộng	**181.912.173.355**	**181.912.173.355**	**162.830.427.433**	**162.830.427.433**

Thuyết minh khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số HCM.DN.614.150617 ngày 18/07/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh các loại. Hạn mức vay: 55,5 tỷ đồng (hoặc USD tương đương) và 800,000.00 USD. Số dư cuối năm: 1,778,484.21 USD. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản và tài sản của bên thứ ba; bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu của công ty Woodworth và Trang Food Pty (Úc) thuộc sở hữu của công ty CP Trang..

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 8696.17.151.915028.TD ngày 15/06/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 3,000,000.00 USD. Số dư cuối năm: 2,122,474.65 USD Thời hạn vay: không quá 6 tháng cho mỗi lần nhận nợ. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tiền gửi ngân hàng; bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho

(3) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TP.HCM gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số: FCA - 000466-2017 ngày 01/08/2017. Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay: 1,500,000.00 USD. Số dư cuối năm: 1.480.407,19 USD. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất: Chi phí vốn của Ngân hàng +2.5%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế và một năm có 360 ngày (Chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay). Tài sản đảm bảo: Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và/hoặc khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng này. Giao dịch thế chấp phải được đăng ký với Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản đảm bảo tại TPHCM; Chuyển giao quyền thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho thế chấp cho NH với giá trị tương đương 100% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số BFL/102017-557 ngày 03/10/2017. Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động. Hạn mức vay: 1,500,000.00 USD hoặc VND tương đương. Số dư cuối năm: 307,601.78 USD và 1.856.255.940 VND. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày. Lãi suất: Lãi được cộng dồn theo ngày trên mỗi khoản vay theo mỗi hạn mức tín dụng từ ngày rút khoản vay (ngày rút vốn) trên cơ sở của một năm có 360 ngày theo chi phí huy động vốn của Ngân hàng (lãi suất cơ bản), cộng với biên độ tối thiểu 3.5% (lãi suất). Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi của bà Nguyễn Minh Nguyệt và Công ty Cổ phần Trang, các khoản phải thu của hợp đồng xuất khẩu và cam kết bảo lãnh của bà Nguyễn Minh Nguyệt và ông Hồ Văn Trung.

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam - Chi nhánh 6 gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số: 17.03.0170/2017-HĐCVHM/NHCT922 CP TRANG ngày 27/09/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Hạn mức vay: 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Số dư cuối năm: 2,014,730.24 USD. Thời hạn vay: được ghi trên Giấy Nhận Nợ của từng khoản nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay: lãi suất điều chỉnh. Tài sản bảo đảm: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho bình quân tại công ty.

(6) Khoản vay ngắn hạn cá nhân bà Trần Thị Kim Loan gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 01-09/2017 ngày 05/09/2017, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 1.600.000.000 VND. Số dư cuối năm 1.000.000.000 VND. Lãi suất vay: 6,0%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số HCM.DN.46030415 ngày 09/04/2015 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HCM.DN.46030415/SĐBS-01 ngày 09/04/2015. Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị, sửa chữa nhà xưởng/ nhà văn phòng. Hạn mức vay: 9 tỷ VND hoặc USD tương đương. Số dư cuối năm: 3.544.267.180 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba; Bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu của công ty Woodworth và Trang Food Pty (Úc) thuộc sở hữu của công ty CP Trang.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số:103.13.151.915028.TD.DN ngày 16/05/2013. Mục đích vay: Bổ sung vốn mua hệ thống băng chuyền IQF 500kg/h theo hợp đồng số 03.13/HĐKT/TPT-CPT ngày 17/01/2013 giữa Bên vay và Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Cơ Điện Lạnh Tân Phương Tây và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Hạn mức vay: 5 tỷ VND. Số dư cuối năm: 252.519.200 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: quy ước cụ thể trên khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: hệ thống băng chuyền hình thành từ vốn vay.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**110.000.000.000**	**47.973.622.728**	**33.171.388.765**	**191.145.011.493**
Tăng vốn	58.299.940.000	(30.799.970.000)	(27.499.970.000)	-
Lợi nhuận	-	-	4.102.915.943	**4.102.915.943**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	(1.721.693.662)	**(1.721.693.662)**
Giảm khác	-	-	(1.539.482.114)	**(1.539.482.114)**
Số dư cuối năm trước	**168.299.940.000**	**17.173.652.728**	**6.513.158.932**	**191.986.751.660**
Số dư đầu năm nay	**168.299.940.000**	**17.173.652.728**	**6.513.158.932**	**191.986.751.660**
Lợi nhuận	-	-	9.882.980.150	**9.882.980.150**
Giảm khác	-	-	(390.000.000)	**(390.000.000)**
Số dư cuối năm nay	**168.299.940.000**	**17.173.652.728**	**16.006.139.082**	**201.479.731.810**

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Nguyễn Minh Nguyệt	16,69%	28.086.000.000	18.086.000.000
Hồ Văn Trung	17,16%	28.874.000.000	28.874.000.000
David Ho	22,94%	38.600.000.000	38.600.000.000
Các cổ đông khác	43,22%	72.739.940.000	82.739.940.000
Cộng	**100,00%**	**168.299.940.000**	**168.299.940.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**168.299.940.000**	**168.299.940.000**
Vốn góp đầu năm	*168.299.940.000*	*110.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	*58.299.940.000*
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*168.299.940.000*	*168.299.940.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.829.994	16.829.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.829.994	16.829.994
Cổ phiếu phổ thông	*16.829.994*	*16.829.994*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.829.994	16.829.994
Cổ phiếu phổ thông	*16.829.994*	*16.829.994*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	$ 1.651.037,94	37.429.030.034	$ 407.762,67	9.264.367.909
EUR	€ 4,89	132.020	€ 4,89	115.482
GPB	£ 108,34	3.297.870	£ 108,34	3.003.077
Cộng		**37.432.459.924**		**9.267.486.468**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	427.837.944.271	342.879.564.106
Doanh thu khác	5.014.495.155	3.044.224.873
Cộng	**432.852.439.426**	**345.923.788.979**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	1.920.722.658	2.239.499.351
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	2.506.089.000	-
Cộng	**4.426.811.658**	**2.239.499.351**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Hàng bán bị trả lại	14.520.000	1.723.206.107
Cộng	**14.520.000**	**1.723.206.107**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần bán thành phẩm	427.823.424.271	341.156.357.999
Doanh thu thuần khác	5.014.495.155	3.044.224.873
Cộng	**432.837.919.426**	**344.200.582.872**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn thành phẩm đã bán	373.950.673.056	293.207.418.361
Cộng	**373.950.673.056**	**293.207.418.361**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.929.331.652	2.674.506.320
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.006.256.620	2.678.366.475
Cộng	**4.935.588.272**	**5.352.872.795**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	5.302.994.546	5.348.685.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.314.896.941	1.891.710.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	390.783.125	371.100.124
Trích lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	7.892.109.689	-
Cộng	**14.900.784.302**	**7.611.495.948**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.263.863.640	1.329.671.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.487.000	55.872.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.836.726.544	3.802.089.066
Chi phí bằng tiền khác	3.988.409.571	3.728.032.265
Cộng	**10.121.486.755**	**8.915.665.264**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	16.571.601.682	22.312.911.651
Chi phí đồ dùng văn phòng	559.770.085	834.926.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	708.941.446	928.287.403
Thuế, phí, lệ phí	17.192.669	11.234.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.247.031.012	2.538.747.114
Chi phí bằng tiền khác	7.487.441.420	7.795.684.906
Cộng	**27.591.978.313**	**34.421.792.897**

8. Thu nhập khác	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	455.757.050	147.117.835
Xử lý công nợ	3.342.546	209.040.622
Các khoản khác	172.943.641	49.968.154
Cộng	**632.043.237**	**406.126.611**

9. Chi phí khác	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Chi phí khấu hao TSCĐ	132.220.000	132.220.000
Chi phí khác	34.265.149	1.091.040.852
Cộng	**166.485.149**	**1.223.260.852**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2017**	**Năm 2016**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.024.115.408	233.045.894.348
Chi phí nhân công	75.102.373.946	82.577.506.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.762.654.419	5.224.088.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.108.249.259	16.728.610.757
Chi phí khác bằng tiền	15.541.895.479	16.871.634.209
Cộng	**729.539.288.512**	**354.447.735.002**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2017**	**Năm 2016**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**11.674.143.359**	**4.579.948.956**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.051.042.603**	**723.312.631**
- Các khoản điều chỉnh tăng	*3.057.683.520*	*3.017.464.911*
+ Chi phí không được trừ	*641.082.352*	*2.030.783.985*
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại (112, 131)	*126.193.492*	*6.448.391*
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước (112, 131)	*2.290.407.676*	*980.232.535*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.640.918)	(2.294.152.280)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại (112, 131)	(192.527)	(2.290.407.676)
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước (112, 131)	(6.448.391)	(3.744.604)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**14.725.185.962**	**5.303.261.587**
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế suất 20% hưởng ưu đãi	*11.538.739.815*	*4.668.954.433*
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	*3.186.446.147*	*634.307.154*

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.945.037.192**	**827.204.596**
+ Theo thuế suất 20% hưởng ưu đãi	*2.307.747.963*	*700.343.165*
+ Theo thuế suất 20%	*637.289.229*	*126.861.431*
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được giảm 50%	**(1.153.873.982)**	**(350.171.582)**
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**1.791.163.209**	**477.033.013**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VND	+2%	625.238.883
	-2%	(625.238.883)
Ngoại tệ (USD)	+1%	(1.378.266.711)
	-1%	1.378.266.711
Năm trước		
VND	+1%	508.079.597
	-1%	(508.079.597)
Ngoại tệ (USD)	+1%	(1.453.507.807)
	-1%	1.453.507.807

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)*
Năm nay	+1%	211.615.768
	-1%	(211.615.768)
Năm trước	+1%	(7.546.462)
	-1%	7.546.462

12.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và không bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không suy giảm		Quá hạn	
	Không bị suy giảm	bị suy giảm	Không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	97.432.525.870	-	67.789.925.862	-
91-180 ngày	-	-	14.262.378.029	-
Trên 180 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**97.432.525.870**	-	**82.052.303.891**	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	**97.432.525.870**	-	**82.052.303.891**	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	70.786.466.926	-	76.305.559.756	-
91-180 ngày	-	-	10.200.133.733	-
Trên 180 ngày	-	-	95.271.322	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**70.786.466.926**	-	**86.600.964.811**	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	**70.786.466.926**	-	**86.600.964.811**	-

12.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	178.115.386.975	3.796.786.380	-	181.912.173.355
Phải trả người bán	55.227.665.213	-	-	55.227.665.213
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	54.270.987	-	-	54.270.987
Cộng	**233.397.323.175**	**3.796.786.380**	-	**237.194.109.555**

12.3 ***Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)***

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	155.615.148.618	7.215.278.815	-	162.830.427.433
Phải trả người bán	27.431.976.106	-	-	27.431.976.106
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.037.621.891	-	-	1.037.621.891
Cộng	**184.084.746.615**	**7.215.278.815**	-	**191.300.025.430**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi tiết kiệm, một phần các khoản phải thu; một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định, bất động sản; tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Chi tiết xem trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	**Năm 2017**	**Năm 2016**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	409.089.610.161	350.999.955.441
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	**Năm 2017**	**Năm 2016**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	390.272.961.733	345.948.689.676

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	phải thu (phải trả)
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	Công ty con	Mua hàng	5.512.172.471	
		Thuê kho	4.297.979.749	(2.969.394.687)
		Gia công	7.223.283.000	
		Cho vay	20.270.000.000	25.089.332.086
		Lãi dự thu	1.364.466.175	210.586.171
		Bán TSCĐ, CCDC	126.952.500	10.180.784.115
		Bán hàng	2.506.089.000	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy	Công ty con	Bán hàng	1.906.202.658	3.445.367.333
		Bán TSCĐ	514.333.103	
		Mua hàng	1.075.004.143	(155.152.592)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		Năm 2017	Năm 2016
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	4.510.313.000	6.668.728.000
Cộng		**4.510.313.000**	**6.668.728.000**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm chế biến, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Lê Thị Tường Hạnh	Hàn Linh Vương	Nguyễn Minh Nguyệt

V.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**30.482.523.253**	**30.482.523.253**	**26.532.716.135**	**26.532.716.135**
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.482.523.253	30.482.523.253	26.532.716.135	26.532.716.135
Dài hạn	**1.125.000.000**	**1.125.000.000**	**4.900.000.000**	**4.900.000.000**
- Tiền gửi kỳ hạn > 12 tháng	1.125.000.000	1.125.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
Cộng	**31.607.523.253**	**31.607.523.253**	**31.432.716.135**	**31.432.716.135**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**54.000.000.000**	**(7.892.109.689)**	**46.107.890.311**	**34.500.000.000**	**-**	**34.500.000.000**
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Dary (*)	39.000.000.000	-	39.000.000.000	19.500.000.000	-	19.500.000.000
+ Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy (**)	15.000.000.000	(7.892.109.689)	7.107.890.311	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Cộng	**54.000.000.000**	**(7.892.109.689)**	**46.107.890.311**	**34.500.000.000**	**-**	**34.500.000.000**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313046468, đăng ký lần đầu vào ngày 09 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP .HCM cấp, sửa đổi lần 2 ngày 11/09/2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thực Phẩm Dary là 60.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Trang đăng ký đầu tư vào Công ty là 39.000.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, doanh nghiệp đã đầu tư 39.000.000.000 VND, đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

Căn cứ dự toán kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2017 đến năm 2025, được lập và thông qua ngày 01 tháng 05 năm 2017 của Ban Giám đốc Công ty TNHH Thực Phẩm Dary, kế hoạch đến năm 2019 Công ty TNHH Thực Phẩm Dary sẽ có lợi nhuận. Vì thế, Công ty CP Trang sẽ không lập dự phòng cho khoản lỗ phát sinh trong năm 2017. (Công ty TNHH Thực Phẩm Dary mới thành lập vào tháng 12/2014 và đi vào hoạt động chính thức từ năm 2017).

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313053112, đăng ký lần đầu vào ngày 16 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy là 20.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Trang đăng ký đầu tư vào Công ty là 15.000.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, doanh nghiệp đã đầu tư 15.000.000.000 VND, đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**14.406.880.776**	**47.429.101.108**	**5.783.401.257**	**1.336.957.919**	**68.956.341.060**
Mua trong năm	-	*1.241.200.000*	-	-	*1.241.200.000*
Thanh lý, nhượng bán	-	*(438.681.000)*	-	-	*(438.681.000)*
Số dư cuối năm	**14.406.880.776**	**48.231.620.108**	**5.783.401.257**	**1.336.957.919**	**69.758.860.060**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**6.212.125.735**	**31.820.501.490**	**2.958.408.316**	**1.160.221.892**	**42.151.257.432**
Khấu hao trong năm	*627.123.624*	*3.190.455.688*	*815.283.516*	*81.820.151*	*4.714.682.979*
Thanh lý, nhượng bán	-	*(248.152.447)*	-	-	*(248.152.447)*
Số dư cuối năm	**6.839.249.359**	**34.762.804.731**	**3.773.691.832**	**1.242.042.043**	**46.617.787.964**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	**8.194.755.041**	**15.608.599.618**	**2.824.992.941**	**176.736.027**	**26.805.083.628**
Số dư cuối năm	**7.567.631.417**	**13.468.815.377**	**2.009.709.425**	**94.915.876**	**23.141.072.096**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.402.462.861 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.487.845.299 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.607.523.253	-	31.432.716.135	-	31.607.523.253	31.432.716.135
- Phải thu khách hàng	179.484.829.761	-	157.387.431.737	-	179.484.829.761	157.387.431.737
- Phải thu về cho vay	25.089.332.086	-	26.220.000.000	-	25.089.332.086	26.220.000.000
- Phải thu khác	7.012.596.684	-	6.809.633.763	-	7.012.596.684	6.809.633.763
- Tiền và các khoản tương đương tiền	43.746.760.159	-	10.638.008.865	-	43.746.760.159	10.638.008.865
TỔNG CỘNG	**286.941.041.943**	**-**	**232.487.790.500**	**-**	**286.941.041.943**	**232.487.790.500**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	181.912.173.355	-	162.830.427.433	-	181.912.173.355	162.830.427.433
- Phải trả người bán	55.227.665.213	-	27.431.976.106	-	55.227.665.213	27.431.976.106
- Phải trả khác và chi phí phải trả	54.270.987	-	1.037.621.891	-	54.270.987	1.037.621.891
TỔNG CỘNG	**237.194.109.555**	**-**	**191.300.025.430**	**-**	**237.194.109.555**	**191.300.025.430**

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Nguyệt